

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT THU HỒI THUỘC DỰ ÁN NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐƯỜNG 773

(Đính kèm Quyết định số...../QĐ-UBND, ngày.....tháng.....năm 2026 của UBND xã Xuân Đường)

Số TT	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)		Bản đồ ký ngày, tháng, năm	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
			Thửa đất	Đất thu hồi			
1	69	2	1.809,40	472,6	24/12/2025	TMD	
2	35	13	249.334,60	742,5		CLN	
3	35	14	231.399,10	21.491,20		CLN	
4	35	15	101.260,60	6.967,60		CLN	
5	35	17	9.212,00	2.595,00		SKC	
6	35	18	63.509,60	13.101,50		CLN	
7	35	20	118.345,50	26.442,20		CLN	
8	35	21	57.927,20	26.241,50		CLN	
9	35	22	24.747,80	194,2		CLN	
10	35	24	118.686,60	1.856,00		CLN	
11	35	25	20.161,70	813,5		CLN	
12	35	28	12.113,80	1.040,10		CLN	
13	35	29	9.361,60	1.426,20		TMD	
14	35	30	821,9	821,9		CLN	
15	35	31	37.881,30	18.911,60		CLN	
16	35	34	188.951,00	7.716,90		CLN	
17	35	35	75.749,50	2.301,50		CLN	
18	35	64	21.585,10	256		CLN	
19	35	67	9.538,20	1.090,70		CLN	
20	35	68	9.386,30	172,3		CLN	
21	35	69	9.417,00	268,6		CLN	
22	35	70	7.440,60	241,3		CLN	
23	35	72	11.819,40	47,6		CLN	
24	35	74	13.487,40	68,6		CLN	
25	35	99	3.957,60	32,4		CLN	
26	35	32	94.906,70	17.938,80		CLN	
27	35	33	134.744,30	10.060,10		CLN	
28	36	16	201.944,90	1.504,20		CLN	
29	36	17	14.349,80	12.641,10		CLN	
30	36	18	5.093,50	1.363,60		CLN	
31	36	22	157.536,00	1.003,80		CLN+HNK	
32	36	23	174.982,00	11.960,70		CLN	
33	36	40	6.543,10	1.800,50		CLN	
34	36	42	4.644,50	148		CLN	
35	34	5	151.855,30	15.761,60		CLN	
36	34	6	209.179,60	13.333,90		HNK+CLN	

37	34	8	243.315,20	2.642,70	24/12/2025	CLN	
38	34	11	11.293,50	3.156,20		CLN	
39	34	12	95.398,60	14.343,20		CLN	
40	34	13	96.784,00	13.341,70		CLN	
41	34	14	20.130,20	8.655,80		CLN	
42	34	15	27.068,20	11.662,20		HNK+CLN	
43	34	16	85.477,30	12.732,20		CLN	
44	34	20	246.896,00	1.478,00		CLN+HNK	
45	34	21	220.522,20	15.432,40		CLN	
46	34	22	139.752,50	14.721,90		CLN	
47	34	23	39.006,10	6.388,50		CLN	
48	34	38	33.653,30	967,7		CLN	
49	34	39	12.484,80	244		CLN	
50	34	40	6.014,20	185		CLN	
51	34	42	17.588,10	972,7		CLN	
52	34	43	20.084,80	495,60		CLN	
53	2	31	59.155,90	7.998,70		CLN	
54	2	40	746,2	746		CLN	
55	2	42	10.762,80	320,3		HNK	
56	2	43	124.174,80	4.916,60		CLN	
57	2	44	251.020,70	14.934,70		CLN	
58	2	71	2.856,80	206,3		CLN	
59	2	73	2.712,00	138,8		CLN	
60	2	85	3.254,60	26,4		CLN	
	Tổng		4.333.837,30	359.537,40			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XUÂN ĐƯỜNG
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Bình

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Hồng Phong